美 和 學 校 財 團 法 人

美和科技大學

MEIHO UNIVERSITY

114學年度第一學期(秋季班)新南向國際學生產學合作專班招生入學申請簡章

Hướng dẫn đăng ký tuyển sinh khóa hợp tác đào tạo giữa doanh nghiệp và nhà trường dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới, học kỳ I năm học 114 (lớp học mùa thu)

中華民國114年4月02日本校招生委員會第13次會議決議通過

中華民國114年5月20日本校招生委員會第16次會議修正通過

聯絡方式	**Contact Information**
國際及兩岸交流處	International and Cross-Starit Affairs
912009臺灣屏東縣內埔鄉美和村屏光路23號	No.23, Pingguang Rd., Neipu, Pingtung, Taiwan 912009, R.O.C
電話：+886-8-779-9821分機8739、8177	TEL: +886-8-779-9821 ext. 8739、8177
e-mail：meihoiec@go.meiho.edu.tw	email：meihoiec@go.meiho.edu.tw
網址：https://ieco.meiho.edu.tw	Trang web：https://ieco.meiho.edu.tw

目錄

入學程序重要日期 (Ngày quan trọng của quy trình nhập học).....2
招生系所與名額(Các khoa tuyển sinh và chỉ tiêu).....3
入學時間、修業年限與畢業應修學分 (Thời gian nhập học,thời gian học và số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp).....5
申請資格 Đủ điều kiện.....8
申請日期及方式 Ngày nộp đơn và phương pháp.....12
甄審 Chân Thần.....13
錄取通知 Thông báo tuyển sinh.....16
註冊入學 Đăng ký nhập học.....17
獎助學金 Học bổng.....18
學費、宿舍費及其他費用收費標準 Học phí, ký túc xá và các khoản phí khác.....19
費用列表 Bảng phí.....20
各系其他費用.....22
學位生休、退學及學雜費退費基準 Tiêu chuẩn xin phép nghỉ học, rút học và hoàn trả học phí của sinh viên.....23
申請簽證須知.....25
授權書 Giấy ủy quyền.....32
宿舍 ký túc xá.....35
政府單位 đơn vị chính phủ.....37
保險 Bảo hiểm.....38
外僑居留證 Giấy phép cư trú của người nước ngoài.....39
工作許可證 giấy phép lao động.....39
校區平面圖 Sơ đồ mặt bằng khuôn viên trường.....41

入學程序重要日期（Ngày quan trọng của quy trình nhập học）

項目　Mục	日期　Ngày
申請截止　Hạn chót nộp hồ sơ 備註：依據報名順序安排面試 Ghi chú: Phỏng vấn sẽ được sắp xếp theo thứ tự đăng ký.	2025年7月31日前 Trước ngày 31 tháng 7 năm 2025
資料審核與面試 Xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn	2025年6月1日至8月15日 Từ ngày 1 tháng 6 năm 2025 đến ngày 15 tháng 8 năm 2025
公告錄取名單 Công bố danh sách trúng tuyển	2025年8月16前 Trước ngày 16 tháng 8 năm 2025
寄發入學許可 Gửi giấy phép nhập học	2025年8月31日前 Trước ngày 31 tháng 8 năm 2025
報到與註冊入學 Điểm danh và đăng ký nhập học	2025年9月初 Đầu tháng 9 năm 2025
開學日 Ngày khai giảng	2025年9月8日 Ngày 8 tháng 9 năm 2025
秋季班：九月入學	Học kỳ mùa thu: Nhập học vào tháng 9

備註(Ghi chú)：
每學年共有兩學期
Mỗi năm học có tổng cộng hai học kỳ.
1.第一學期：8月1日至隔年1月31日，第二學期：2月1日至7月31日。　Học kỳ 1: từ ngày 1 tháng 8 đến ngày 31 tháng 1 năm sau; Học kỳ 2: từ ngày 1 tháng 2 đến ngày 31 tháng 7.

2.每學期上課18週，其餘時間為寒假或暑假。
Mỗi học kỳ học 18 tuần, thời gian còn lại là kỳ nghỉ đông hoặc kỳ nghỉ hè.

3.最慢抵台日期為10月18日。　Ngày đến Đài Loan muộn nhất là ngày 18 tháng 10.

招生系所與名額(Các khoa tuyển sinh và chỉ tiêu)

本校 114 學年度第 1 學期經教育部核定通過招生之班別與名額如下表【臺教技(四)字第 1142300678O 號、臺教技(四)字第 1142301057S 號】。Các lớp học và chỉ tiêu tuyển sinh học kỳ đầu năm học thứ 115 của trường chúng tôi đã được Bộ Giáo dục phê duyệt như sau [Sở Giáo dục và Công nghệ Đài Loan (IV) số 1142300678O, Sở Giáo dục và Công nghệ Đài Loan (IV) số 1142301057S]:

學制 Chế độ học	班別 Loại lớp	核定招生名額 Chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê duyệt	授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy	招生國籍 Quốc tịch tuyển sinh
四年制日間部學士班 Chương trình cử nhân chính quy 4 năm, ban ngày	餐飲與旅館服務系新南向國際學生產學合作專班 Chương trình hợp tác doanh nghiệp - học thuật dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới, ngành Dịch vụ Ăn uống và Khách sạn	40	中文 Tiếng Trung	越南 Việt Nam
	食品營養系新南向國際學生產學合作專班 Chương trình hợp tác doanh nghiệp - học thuật dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới, ngành Khoa học Thực phẩm và Dinh dưỡng	40	中文 Tiếng Trung	越南 Việt Nam
	觀光系新南向國際學生產學合作專班 Chương trình hợp tác doanh nghiệp - học thuật dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới, ngành Du lịch	40	中文 Tiếng Trung	越南 Việt Nam

備註一：本校上列新南向產學合作國際專班之開班人數各班須達25人。若招生人數未滿25人，本校得不予開班，若決定不開專班，對已報名者，將依申請者意願，輔導至一般班級上課或保留其入學資格至下一學期。

Ghi chú 1: Số lượng học viên tối thiểu để mở lớp chuyên ngành hợp tác doanh nghiệp quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới của trường là 25 người mỗi lớp. Nếu số lượng tuyển sinh chưa đủ 25 người, trường có thể không mở lớp. Nếu quyết định không mở lớp chuyên ngành, đối với những người đã đăng ký, trường sẽ hỗ trợ chuyển sang lớp học thông thường hoặc giữ nguyên tư cách nhập học cho kỳ học tiếp theo theo nguyện vọng của người đăng ký.

備註二：申請人可同時申請2個系(惟須註明志願序)，若同獲錄取時，僅能選擇其中1個系報到及註冊入學。

Ghi chú 2: Người đăng ký có thể đồng thời nộp đơn vào 2 ngành (nhưng phải ghi rõ thứ tự ưu tiên). Nếu cả hai ngành đều trúng tuyển, người đăng ký chỉ được chọn 1 ngành để làm thủ tục nhập học và đăng ký.

入學時間、修業年限與畢業應修學分

（ Thời gian nhập học, thời gian học và số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp ）

一、入學時間(Thời gian nhập học)：

2025 年 9 月 8日；Ngày 8 tháng 9 năm 2025

二、修業年限(Thời hạn đào tạo)：

學制 Thời hạn đào tạo	班別 Loại lớp	修業年限 Length of Study
四年制日間部學士班 Chương trình cử nhân chính quy 4 năm, ban ngày	餐飲與旅館服務系新南向國際學生產學合作專班 Chương trình hợp tác doanh nghiệp - học thuật dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới, ngành Dịch vụ Ăn uống và Khách sạn	修業年限為 4 年，得延長修業 2 年，凡修滿就讀系別規定之全部應修科目學分且成績及格達畢業條件者，授予學士學位。 Thời hạn học tập là 4 năm, có thể gia hạn thêm 2 năm. Sinh viên hoàn thành đầy đủ số tín chỉ theo quy định của ngành học, đạt yêu cầu về điểm số và điều kiện tốt nghiệp sẽ được cấp bằng cử nhân.
	食品營養系新南向國際學生產學合作專班 Chương trình hợp tác doanh nghiệp - học thuật dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới, ngành Khoa học Thực phẩm và Dinh dưỡng	
	觀光系新南向國際學生產學合作專班 Chương trình hợp tác doanh nghiệp - học thuật dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới, ngành Du lịch	

三、畢業應修學分(Số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp)：

學制 Hệ đào tạo	班別 Loại lớp	畢業應修學分 Số tín chỉ tốt nghiệp yêu cầu
四年制日間部學士班 Chương trình cử	餐飲與旅館服務系新南向國際學生產學合作專班 Chương trình hợp tác doanh nghiệp - học thuật dành cho sinh viên quốc t ế theo chính sách	專班總學分為 128 學分，分為必修 104 學分，選修 24 學分。校外實習課程 34 學分，分別為專業必修 16 學分（職場實習），專業選修 18 學分（企業實習）。校內專業課程為 94 學分，分為理論課程 53學

nhân chính quy 4 năm, ban ngày	Hướng Nam Mới, ngành Dịch vụ Ăn uống và Khách sạn	分，校內實務課程 41學分。Tổng số tín chỉ của chương trình chuyên ngành là 128 tín chỉ, gồm 104 tín chỉ bắt buộc và 24 tín chỉ tự chọn. Khóa thực tập ngoài trường là 34 tín chỉ, trong đó có 16 tín chỉ bắt buộc chuyên ngành (thực tập tại nơi làm việc) và 18 tín chỉ tự chọn chuyên ngành (thực tập tại doanh nghiệp). Các khóa học chuyên môn trong trường gồm 94 tín chỉ, chia thành 53 tín chỉ lý thuyết và 41 tín chỉ thực hành trong trường.
	食品營養系新南向國際學生產學合作專班 Chương trình hợp tác doanh nghiệp - học thuật dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới, ngành Khoa học Thực phẩm và Dinh dưỡng	專班總學分為128學分，含校定必修16學分，專業必修78學分，選修34學分(含可跨系選修至多10學分)。理論課程74學分【必修62學分；選修12分】校內實作課程18學分【必修14學分(食品加工與實務I~III、團體膳食管理)；選修4學分(食物製備烹調/烘焙技術與實務】校外實習課程36學分【必修18學分(職場實習I ~ VI)；選修18學分(企業實習I ~ VI)】Tổng số tín chỉ của lớp chuyên ngành là 128 tín chỉ, bao gồm 16 tín chỉ các môn học bắt buộc do nhà trường xác định, 78 tín chỉ các môn học bắt buộc về chuyên môn và 34 tín chỉ các môn học tự chọn (bao gồm tối đa 10 tín chỉ các môn học tự chọn liên ngành). Các khóa học lý thuyết: 74 tín chỉ [yêu cầu 62 tín chỉ; [12 tín chỉ tự chọn] Các khóa học thực hành tại trường: 18 tín chỉ [14 tín chỉ bắt buộc (Chế biến và Thực hành Thực phẩm I~III, Quản lý Dịch vụ ăn uống theo nhóm); 4 tín chỉ tự chọn (Công nghệ và Thực hành Nấu ăn/Làm bánh)] Các khóa thực tập ngoài trường: 36 tín chỉ [18 tín chỉ bắt buộc (Thực tập tại nơi làm việc I~VI); 18 tín chỉ tự chọn (Thực tập công ty I~VI)]
	觀光系新南向國際學生產學合作專班 Khoa Du lịch Lớp học hợp tác quốc tế và công nghiệp hướng Nam mới	專班總學分為 128 學分，分為理論課程 51 學分，校內實務課程 41 學分。校外實習課程 36 學分，分為職場實務實習 (必修)16 學分，與產業實務實習 (選修)20 學分。華語課程 14 學分。Tổng số tín chỉ của lớp học

		đặc biệt là 128 tín chỉ, được chia thành 51 tín chỉ cho các khóa học lý thuyết và 41 tín chỉ cho các khóa học thực hành tại trường. Khóa thực tập ngoài trường có 36 tín chỉ, được chia thành thực tập tại nơi làm việc (bắt buộc) 16 tín chỉ và thực tập trong ngành (tự chọn) 20 tín chỉ. Khóa học tiếng Trung 14 tín chỉ.

申請資格 Đủ điều kiện

壹、外國學生身分(tình trạng sinh viên nước ngoài)

申請人需符合「外國學生來臺就學辦法」規定。

Người nộp đơn phải tuân thủ các quy định của "Quy định về sinh viên nước ngoài du học tại Đài Loan".

一、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，未曾以僑生身分在臺就學，且未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發者。1. Người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa từng du học tại Đài Loan và chưa được Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài phân bổ suất học theo Quy định về tư vấn và hỗ trợ du học sinh nước ngoài trong năm học nộp đơn xin nhập học.

二、具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者。

Những người có quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các yêu cầu sau và đã cư trú ở nước ngoài trong hơn sáu năm liên tiếp tại thời điểm nộp đơn.

(1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。 Người nộp đơn có quốc tịch Đài Loan tại thời điểm nộp đơn không được phép có hộ khẩu thường trú đã đăng ký tại Đài Loan.

(2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Đối với những người đã giữ quốc tịch Đài Loan trước khi nộp đơn nhưng không còn quốc tịch Đài Loan tại thời điểm nộp đơn, phải trôi qua tám năm kể từ ngày Bộ Nội vụ chấp thuận việc mất quốc tịch Đài Loan.

(3) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。 Hai mục đầu tiên không liên quan đến những sinh viên đã học tập tại Đài Loan với tư cách là sinh viên nước ngoài và chưa được Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài phân công trong năm học hiện tại.

(4) 本款所定 6 年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 9 月 1 日）為終日計算之。Sáu năm nêu trong đoạn này được tính từ ngày bắt đầu học kỳ mà sinh viên dự định đăng ký (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 9).

(5) 上述所稱海外，係指東協十國、南亞六國及紐西蘭、澳洲等新南向國家或地區。所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留 期間，不併入海外居留期間計算：

Các nước ở nước ngoài được đề cập ở trên bao gồm mười nước ASEAN, sáu nước Nam Á và các nước hoặc khu vực mới hướng về phía Nam như New Zealand và Úc. Cái gọi là cư trú liên tục có nghĩa là thời gian lưu trú của sinh viên nước ngoài tại quốc gia này không được quá 120 ngày trong một năm dương lịch. Nếu năm bắt đầu và năm kết thúc của thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài không phải là năm dương lịch đầy đủ thì được xác định là thời gian lưu trú tại nước sở tại trong mỗi năm của thời gian tính toán không quá 120 ngày. Tuy nhiên, những người đáp ứng bất kỳ điều kiện nào sau đây và có các giấy tờ hỗ trợ có liên quan sẽ không bị hạn chế này; thời gian lưu trú tại Trung Quốc của họ sẽ không được tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

(a) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Tham gia các khóa đào tạo kỹ thuật dành cho thanh thiếu niên ở nước ngoài do cơ quan Hoa kiều tổ chức hoặc các khóa đào tạo kỹ thuật do Bộ Giáo dục phê duyệt

(b) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿 2 年。
Tổng thời gian học tại trung tâm tiếng Trung tại một trường cao đẳng hoặc đại học được Bộ Giáo dục cho phép tuyển sinh sinh viên nước ngoài là dưới 2 năm.

(c) 交換學生，其交換期間合計未滿 2 年。Sinh viên trao đổi có tổng thời gian trao đổi dưới 2 năm.

(d) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿 2 年。
Những người được cơ quan có thẩm quyền của chính quyền trung ương phê duyệt đến Đài Loan thực tập và tổng thời gian thực tập không quá 2 năm.

三、具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳 門或海外連續居留滿六年以上，並符合下列規定者：
Có quốc tịch nước ngoài, thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao và chưa bao giờ có hộ khẩu tại Đài Loan. Vào thời điểm nộp đơn, đã cư trú tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài trong hơn sáu năm liên tiếp và đáp ứng các yêu cầu sau:

(1) 所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾 120 日。但符合前款第五目第一小目至第四小目所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。
Thuật ngữ "cư trú liên tục" đề cập đến thời gian lưu trú tại quốc gia đó trong mỗi năm dương lịch, không quá tổng cộng 120 ngày. Tuy nhiên, những người đáp ứng bất kỳ điều kiện nào được liệt kê trong tiểu mục thứ nhất đến thứ tư của mục thứ năm của đoạn trước và có các tài liệu hỗ trợ có liên quan thì không phải chịu hạn chế này; thời gian lưu trú của họ tại quốc gia đó sẽ không được tính vào thời gian cư trú liên tục nêu tại đoạn trước.

(2) 所定 6 年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 9 月 1 日）為終日計算之。
Sáu năm được tính dựa trên ngày bắt đầu của học kỳ mà bạn dự định đăng ký (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 9).

(3) 所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。
Nước ngoài là chỉ các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao.

四、曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外 6 年以上，並符合下列規定者：
Người là cư dân đại lục có quốc tịch nước ngoài, chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, đã sống ở nước ngoài liên tục hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn và đáp ứng các yêu cầu sau:

(1) 所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾 120 日。連續居留海外採計期 間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合第 2 款第五目第一小目至第四小目所列情形之一且具相關證明 文件者，不在此限：其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。
Thuật ngữ "cư trú liên tục" đề cập đến thời gian lưu trú tại quốc gia đó trong mỗi năm dương lịch, không quá tổng cộng 120 ngày. Nếu năm bắt đầu và năm kết thúc của thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài không phải là năm dương lịch đầy đủ thì thời gian đó sẽ được tính là thời gian lưu trú tại nước đó trong mỗi năm. Tuy nhiên, những người đáp ứng bất kỳ điều kiện nào được liệt kê trong tiểu mục thứ nhất đến thứ tư của mục 5, đoạn 2 và có các tài liệu hỗ trợ có liên quan thì không phải chịu hạn chế này: thời gian lưu trú của họ trong nước sẽ không được tính vào thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài.

(2) 所定 6 年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 9 月 1 日）為終日計算之。

Sáu năm được tính từ ngày bắt đầu học kỳ mà sinh viên dự kiến nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 9).

(3) 所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。Nước ngoài là chỉ các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao.

五、曾錄取並就讀國際專修部因故退學（含自行退學）之學生，不得再申請就讀新南向產學合作國際專班及國際專修部。

Sinh viên đã trúng tuyển và theo học tại Khoa Quốc tế nhưng vì lý do nào đó đã bỏ học (bao gồm cả việc tự nguyện rút lui) thì không được phép đăng ký Lớp quốc tế hợp tác học thuật - công nghiệp New Southbound và Khoa Quốc tế.

註：申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』https://goo.gl/kYHqPY 之規定。若規定有修改，以教育部最近期的公告為準。

Lưu ý: Điều kiện ứng tuyển dựa trên "Quy định về sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục https://goo.gl/kYHqPY. Trong trường hợp quy định có thay đổi, thông báo mới nhất của Bộ Giáo dục sẽ được áp dụng.

貳、語言能力 khả năng ngôn ngữ

本專班申請入學時，希望申請者之華測成績能達一級，但並不強制要求其華測成績證明，但要求華語研習時數達 120 小時(含)以上。 Khi nộp đơn xin nhập học lớp chuyên ngành này, hy vọng rằng kết quả thi tiếng Trung của ứng viên sẽ đạt Cấp độ 1, nhưng không bắt buộc phải chứng minh kết quả thi tiếng Trung, nhưng yêu cầu phải có hơn 120 giờ (bao gồm) học tiếng Trung.

無論申請者是否具備華語文能力證明，申請者於註冊入學後須參加華語檢測，並依檢測結果分級輔導，本專班學生須於第一學年第二學期結束前通過華語文能力 A2 級以上（含）測驗，未能通過者，學校逕予退學。Bất kể người nộp đơn có bằng chứng về trình độ tiếng Trung hay không, người nộp đơn đều phải làm bài kiểm tra tiếng Trung sau khi đăng ký và được dạy kèm theo kết quả bài kiểm tra. Học sinh trong lớp học đặc biệt này phải vượt qua bài kiểm tra trình độ tiếng Trung ở trình độ A2 trở lên (bao gồm) trước khi kết thúc học kỳ thứ hai của năm học đầu tiên. Những người không vượt qua bài kiểm tra sẽ bị đuổi khỏi trường.

參、學歷 Trình độ học vấn

1.外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司網頁 https://www.edu.tw/bicer/)。申請本學士學位專班者須具國外高中畢業學歷。Sinh viên nước ngoài phải tốt nghiệp trường trung học, đại học hoặc cao đẳng tư thục được Bộ Giáo dục công nhận (vui lòng tham khảo trang web của Cục Giáo dục quốc tế và xuyên eo biển thuộc Bộ Giáo dục https://www.edu.tw/bicer/). Những người nộp đơn xin học chương trình cấp bằng cử nhân này phải có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông nước ngoài.

2.具有教育部「入學大學同等學力標準」與我國學制相當之同等學力資格者。Những người có trình độ học vấn tương đương theo "Trình độ học vấn tương đương để xét tuyển đại học" của Bộ Giáo dục và hệ thống học thuật quốc gia.

3.應屆畢業生申請時如尚未取得畢業證書，須先繳交「持臨時畢業證書申辦來臺就學居留簽證切結書」，如經錄取，須於開學註冊時或本校指定期限內繳驗經外館驗證的學歷證件正本，否則註銷其錄取資格。Nếu sinh viên mới tốt nghiệp chưa có bằng tốt nghiệp khi nộp đơn, trước

tiên phải nộp "Tờ khai xin thị thực cư trú du học Đài Loan kèm theo Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời". Nếu trúng tuyển, thí sinh phải nộp bản gốc giấy chứng nhận học vấn được đại sứ quán nước ngoài xác nhận trong thời gian đăng ký hoặc trong thời hạn do trường quy định, nếu không, hồ sơ sẽ bị hủy.

4. 如申請人曾因學校操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學，則不得申請入學。Những ứng viên bị đuổi học do hạnh kiểm kém, thành tích học tập kém hoặc do bị kết án hình sự không đủ điều kiện để nộp đơn xin nhập học.

肆、學業成績規定(Yêu cầu về kết quả học tập)

本專班招收學生之學業成績規定為畢業平均成績達 6 (含) 以上為原則。 Kết quả học tập của học sinh được tuyển vào lớp học đặc biệt này được quy định là điểm trung bình tốt nghiệp từ 6 (bao gồm) trở lên.

伍、財力證明規定 (Yêu cầu chứng minh tài chính)

1.已獲獎助學金者，請提供政府、學校機關或民間機構獎學金證明。

Đối với những người đã nhận được học bổng, vui lòng cung cấp bằng chứng về học bổng từ chính phủ, trường học hoặc tổ chức tư nhân.

2.非獲得獎學金之申請者，須提供最近三個月內經由金融機構提出之中文或英文存款證美和臺幣 100,000 元以上（或美金 3,330 元）。

Những người nộp đơn không nhận được học bổng phải cung cấp giấy chứng nhận tiền gửi bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh do một tổ chức tài chính cấp trong vòng ba tháng gần nhất với số tiền tối thiểu là 100.000 Đài tệ (hoặc 3.330 đô la Mỹ).

備註一：若存款證明非申請生本人帳戶或不足額，需另附資助者簽名之財力擔保書，敘明與申請者之關係，並保證負擔申請生在臺就學所有費用。

Lưu ý 1: Nếu chứng chỉ tiền gửi không phải từ tài khoản của người nộp đơn hoặc không đủ, thì phải kèm theo giấy bảo lãnh tài chính có chữ ký của nhà tài trợ, nêu rõ

Người nộp đơn có mối quan hệ tốt với người nộp đơn và đảm bảo chi trả toàn bộ chi phí học tập của người nộp đơn tại Đài Loan.

備註二：若存款證明之幣值非新臺幣或美金，申請生需自行於存款證明上註明匯率，並換算成相當於新臺幣或美金之總額。

Lưu ý 2: Nếu loại tiền tệ của chứng chỉ tiền gửi không phải là Đô la Đài Loan hoặc Đô la Mỹ, người nộp đơn phải ghi rõ tỷ giá hối đoái trên chứng chỉ tiền gửi và chuyển đổi sang Đô la Mỹ. Được tính bằng tổng số tiền tương đương với Đô la Đài Loan mới hoặc Đô la Mỹ.

備註三：財力證明須由銀行開立，不得由民間機構、公司或個人開立。

Lưu ý 3: Chứng từ tài chính phải do ngân hàng cấp và không thể do các tổ chức tư nhân, công ty hoặc cá nhân cấp.

申請日期及方式 Ngày nộp đơn và phương pháp

一、申請截止日期為 2025 年 7 月 10 日/ Hạn nộp hồ sơ là ngày 10 tháng 7 năm 2025

二、網路報名與相關表格上傳/下載

請至 https://globaladmission.meiho.edu.tw 報名，僅接受線上申請。
請於截止日前將所有應繳交資料上傳以完成報名。恕不受理紙本資料。Đăng ký trực tuyến và tải lên/tải xuống biểu mẫu liên quan
Vui lòng truy cập https://globaladmission.meiho.edu.tw để đăng ký. Chỉ chấp nhận đơn đăng ký trực tuyến.
Vui lòng tải lên tất cả các tài liệu cần thiết trước thời hạn để hoàn tất đăng ký. Không chấp nhận bài viết dưới dạng giấy.

注意/ Để ý:

1.所繳證明文件有偽造、冒用或變造等情事者，撤銷其錄取資格； 已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發 現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。 Nếu các giấy tờ chứng nhận đã nộp bị làm giả, sử dụng sai mục đích hoặc thay đổi, tư cách tuyển sinh của những giấy tờ đó sẽ bị thu hồi; nếu họ đã đăng ký, tư cách sinh viên của họ sẽ bị thu hồi và sẽ không được cấp bất kỳ chứng chỉ học thuật có liên quan nào; nếu phát hiện những điều trên sau khi tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp của họ sẽ bị thu hồi và bằng cấp của họ sẽ bị thu hồi hoặc hủy bỏ.

2.錄取生若經教育部審查不符本專班外國學生資格者，本校將取消錄取及入學資格，不得異議。 Nếu Bộ Giáo dục phát hiện sinh viên trúng tuyển không đáp ứng đủ tiêu chuẩn của sinh viên nước ngoài trong lớp học đặc biệt này, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách tuyển sinh và ghi danh, không được phép phản đối.

3.考生報名資料僅作為本校招生作業(含公告)、學籍資料及相關統計研究 使用外，其餘均依照「個人資料保護法」相關規定處理。 Thông tin đăng ký của người nộp đơn sẽ chỉ được sử dụng cho công tác tuyển sinh của trường (bao gồm thông báo), thông tin sinh viên và nghiên cứu thống kê liên quan. Phần còn lại sẽ được xử lý theo các quy định có liên quan của "Đạo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân".

甄審Chân Thẩn

適用班別: Các lớp áp dụng

餐飲與旅館服務系新南向國際學生產學合作專班

Chương trình hợp tác doanh nghiệp - học thuật dành cho sinh viên quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới, ngành Dịch vụ Ăn uống và Khách sạn

食品營養系新南向國際學生產學合作專班

Khoa Thực phẩm và Dinh dưỡng Lớp học hợp tác quốc tế và công nghiệp hướng Nam mới

觀光系新南向國際學生產學合作專班

Khoa Du lịch Lớp học hợp tác quốc tế và công nghiệp hướng Nam mới

1. 本校並未委託或授權其他單位或個人處理招生相關業務或收取任何費用。Nhà trường không ủy quyền hoặc ủy quyền cho bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào khác xử lý các vấn đề liên quan đến tuyển sinh hoặc thu bất kỳ khoản phí nào.
2. 本校新南向國際學生產學合作專班申請由本校國際及兩岸交流處受理，就申請資格進行初審，初審合格者，則至招生國家進行面試複審，若因疫情等因素影響，則以視訊面試方式進行，面試通過名單，依本校程序通過錄取名單。Hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình hợp tác quốc tế - công nghiệp hướng Nam mới của trường chúng tôi sẽ được Văn phòng giao lưu quốc tế và xuyên eo biển của trường chúng tôi tiếp nhận và sẽ xem xét sơ bộ các tiêu chuẩn đăng ký. Những người vượt qua vòng đánh giá ban đầu sẽ đến quốc gia tuyển dụng để tham gia vòng phỏng vấn. Nếu bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như dịch bệnh, cuộc phỏng vấn sẽ được thực hiện qua video. Danh sách các ứng viên vượt qua vòng phỏng vấn sẽ được tuyển chọn theo quy trình của trường.
3. 甄審成績包括在校成績(20%)、華語能力(40%)、面試(40%) Kết quả sàng lọc bao gồm thành tích học tập (20%), trình độ tiếng Trung (40%) và phỏng vấn (40%)
4. 申請入學費用：無
   Phí nộp đơn: Không có

資料審查 Document Review (40%)	指定應上網填報與上傳文件 Chỉ định rằng mẫu đơn đăng ký phải được điền vào và các tài liệu phải được tải lên trực tuyến 1. 入學申請表/ Mẫu đơn xin việc 2. 6 個月內內五官清晰、脫帽證件照片/ Ảnh CMND chụp trong vòng 6 tháng, rõ nét, không đội mũ 3. 護照影本或其他證明文件國籍證明文件/ Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ khác chứng minh quốc tịch 4. 經外交部授權機構驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件 (1)非屆畢業生或已經取得畢業證書之應屆畢業生須提供經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單。中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本。Giấy tờ chứng minh bằng cấp học vấn cao nhất hoặc tương đương từ một trường học ở nước ngoài được xác nhận bởi một tổ chức được Bộ Ngoại giao ủy quyền (1) Sinh viên chưa tốt nghiệp hoặc sinh viên đã tốt nghiệp nhưng đã có bằng tốt nghiệp phải nộp bằng tốt nghiệp cao nhất hoặc tương đương do trường nước ngoài cấp và bảng điểm có xác nhận của đại sứ quán, lãnh sự quán, cơ quan đại diện hoặc cơ quan khác do Bộ Ngoại giao Trung Hoa Dân Quốc ủy quyền. Các tài liệu bằng ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung hoặc tiếng Anh phải có bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh kèm theo. (2)尚未取的畢業證書之應屆畢業生須提供經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證之成績單。中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本。並至報名網站下載「美和科技大學繳交正式畢業證書翻譯公證正本切結書」,詳閱後親自簽名掃描或拍照成pdf檔上傳報名網站之指定連結位置Sinh viên tốt nghiệp chưa nhận được bằng tốt nghiệp phải cung cấp bảng điểm được xác nhận bởi đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện, cơ quan hoặc cơ quan khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền ở nước ngoài. Các tài liệu bằng ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung hoặc tiếng Anh phải có bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh kèm theo. Truy cập trang web đăng ký và tải xuống "Thư công chứng bằng tốt nghiệp của Đại học Meiho", đọc kỹ và tự ký, quét hoặc chụp ảnh để tạo tệp pdf và tải lên liên kết được chỉ định trên trang web đăng ký 5. 經駐外單位驗證之國外最高成績證明正本一份/Bản gốc của chứng chỉ học vấn cao nhất từ nước ngoài được xác minh bởi một tổ chức ở nước ngoài 6. 財力證明或全額獎學金證明文件/ Bằng chứng về nguồn tài chính hoặc giấy chứng nhận học bổng toàn phần 7. 入學申請切結書(學生需填寫報名資格切結書，並親筆簽名)/ Phiếu đăng ký xét tuyển (Sinh viên phải điền vào Phiếu đăng ký xét tuyển và ký tên trực tiếp) 8. 語言能力證明(本專班教學以華語授課。申請者需檢附華語文能力證明，符合下列之一 ：) / Chứng chỉ trình độ ngôn ngữ (Ngôn ngữ giảng dạy của khóa học này là tiếng Trung. Người nộp đơn phải nộp bằng chứng chứng minh trình độ tiếng Trung, đáp ứng một trong các yêu cầu sau:) (1).TOCFL 入門級：A1(含)以上/ Trình độ đầu vào TOCFL: A1 (bao gồm) trở lên (2).修習華語文課程124小時(含)以上 / Học các khóa học tiếng Trung trong 124 giờ trở lên

面試 phỏng vấn (60%)	1. 個人儀態談吐表現。/ Thái độ và cách nói chuyện cá nhân. 2. 就讀意願及生涯規劃。/ Ý định học tập và kế hoạch cuộc sống 3. 面試回答的內容與所提供資料的內容是否一致。/ Nội dung câu trả lời phỏng vấn có phù hợp với nội dung tài liệu được cung cấp hay không.
備註 Nhận xét	1. 本專班學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力A2（含）級以上測驗。 如未能通過華語文能力A2（含）級以上測驗者，學校應逕予退學。 Học viên của lớp học đặc biệt này phải đạt trình độ A2 (bao gồm) trở lên trong kỳ thi năng lực tiếng Trung vào cuối học kỳ thứ hai của năm thứ nhất. Nếu học sinh không vượt qua bài kiểm tra trình độ tiếng Trung ở trình độ A2 (bao gồm) trở lên, nhà trường phải trực tiếp đuổi học học sinh đó. 2. 以實體面試為主，如因地區偏遠等特殊因素者，得事先提出視訊面試之申請　2. Phỏng vấn trực tiếp là phương pháp chính. Nếu có những yếu tố đặc biệt như vùng sâu vùng xa, bạn có thể đăng ký phỏng vấn video trước. 3. 若成績有同分的情況，會依序以面試、華文能力、在校成績、相關證照的順序來參酌比序。 3. Nếu có điểm số bằng nhau, thứ tự phỏng vấn, trình độ tiếng Trung, thành tích học tập và các chứng chỉ liên quan sẽ được xem xét để so sánh. 4. 招生紛爭與申訴處理方式/ Tranh chấp và kháng cáo về việc ghi danh 若發生招生紛爭可在錄取名單公告後一周內填妥考生申訴申請表(下載網址: https://ieco.meiho.edu.tw/p/412-1009-5704.php?Lang=zh-tw)後以電子郵件方式傳送至meihoiec@go.meiho.edu.tw反應申訴，經過本校招生委員會討論議決處理。Nếu xảy ra tranh chấp về tuyển sinh, bạn có thể điền vào Mẫu đơn kháng cáo của ứng viên (liên kết tải xuống: https://ieco.meiho.edu.tw/p/412-1009-5704.php?Lang=zh-tw) trong vòng một tuần sau khi danh sách tuyển sinh được công bố và gửi qua email đến meihoiec@go.meiho.edu.tw để bày tỏ sự kháng cáo của bạn, đơn này sẽ được Ủy ban tuyển sinh của trường thảo luận và quyết định.

錄取通知 Thông báo tuyển sinh

一、本校外國學生之入學申請，由各系依其訂定之標準進行初審，招生委員會就初審通過名冊進行複審，審查合格錄取與備取之外國新生名冊經校內招生委員會審查完成報請校長核定後，由國際暨兩岸事務處發給錄取生錄取通知。 1. Hồ sơ tuyển sinh của sinh viên nước ngoài tại trường chúng tôi sẽ được từng khoa xem xét ban đầu theo tiêu chuẩn đã quy định của khoa đó. Ủy ban tuyển sinh sẽ xem xét danh sách những ứng viên vượt qua vòng đánh giá ban đầu. Sau khi danh sách sinh viên nước ngoài năm nhất vượt qua vòng đánh giá và nằm trong danh sách dự bị được Ủy ban tuyển sinh của trường xem xét và báo cáo lên hiệu trưởng để phê duyệt, Văn phòng các vấn đề quốc tế và xuyên eo biển sẽ gửi thông báo tuyển sinh cho những sinh viên trúng tuyển.

二、錄取生收到錄取通知後，應於 3 日內將報到確認書寄至本校國際暨兩岸事務處指定信箱 meihoiec@go.meiho.edu.tw，否則視同放棄入學之意願。 2. Sau khi nhận được thông báo trúng tuyển, sinh viên trúng tuyển phải gửi thư xác nhận đăng ký đến hộp thư chỉ định của Văn phòng Quốc tế và Xuyên eo biển của trường đại học chúng tôi trong vòng 3 ngày: meihoiec@go.meiho.edu.tw; nếu không, sẽ được coi là họ đã từ bỏ ý định đăng ký.

三、本校收到報到確認書後，即由國際暨兩岸事務處將入學通知書以電子郵件方式及紙本方式寄送給新生。3. Sau khi nhận được thư xác nhận đăng ký, Văn phòng Quốc tế và Xuyên eo biển sẽ gửi thông báo tuyển sinh tới sinh viên mới qua email và giấy.

四、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢 http://www.mofa.gov.tw。 4. Việc nhập cảnh không đảm bảo bạn sẽ được cấp thị thực, thị thực phải do cơ quan đại diện Trung Quốc ở nước ngoài cấp. Để biết thông tin liên lạc của các phái bộ nước ngoài của Trung Hoa Dân Quốc, vui lòng truy cập trang web của Bộ Ngoại giao tại http://www.mofa.gov.tw

註冊入學 Đăng ký nhập học

一、錄取新生須繳驗下列正式文件，始得註冊入學 / Sinh viên mới phải nộp các giấy tờ chính thức sau đây trước khi có thể đăng ký nhập học
1.護照正本或永久或長期居留證件正本 / Hộ chiếu gốc hoặc giấy chứng nhận thường trú hoặc dài hạn gốc
2.高中畢業證書（或同等學力證明文件）正本 / Bản gốc bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc chứng chỉ học thuật tương đương)
3.高中畢成績單正本 / Bản gốc của bảng điểm trung học phổ thông
4.最近 3 個月內之健康檢查合格證明 Giấy chứng nhận khám sức khỏe trong vòng 3 tháng gần nhất

二、錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，取消入學。 Thí sinh trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục đăng ký theo đúng quy định; Những sinh viên không nộp đơn xin gia hạn theo quy định của nhà trường hoặc không hoàn tất thủ tục đăng ký sau khi thời hạn gia hạn kết thúc sẽ bị hủy bỏ.

三、經依本管道入學本校之外國學生，不得自行轉讀或升讀各級補習及進修學校(院)、空中大學或空中專科學校、大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。 3. Sinh viên nước ngoài đã trúng tuyển vào trường chúng tôi thông qua kênh này không được phép chuyển tiếp hoặc tiếp tục học ở bất kỳ cấp độ nào của trường luyện thi hoặc trường giáo dục thường xuyên (cao đẳng), trường đại học mở hoặc trường cao đẳng kỹ thuật mở, các khóa học đại học hoặc khóa học thạc sĩ do các trường cao đẳng và đại học cung cấp để giáo dục lại, hoặc các lớp học khác chỉ được dạy vào buổi tối hoặc vào các ngày lễ.

四、來臺入學辦理簽證時，須繳交由醫院出具之健康證明（包含 HIV 病毒、麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明相關檢查）至駐外單位辦理，且於註冊時繳交一份至本校衛生保健組，並參加本校入學新生團檢。Khi nộp đơn xin thị thực du học tại Đài Loan, bạn phải nộp giấy chứng nhận sức khỏe do bệnh viện cấp (bao gồm báo cáo dương tính với virus HIV, bệnh sởi và kháng thể sởi Đức hoặc xét nghiệm liên quan đến giấy chứng nhận tiêm chủng) cho đơn vị ở nước ngoài để xử lý, và nộp một bản sao cho phòng y tế của trường khi đăng ký và tham gia kiểm tra sức khỏe nhóm học sinh mới của trường.

五、 本簡章若有未盡事宜，悉依外國學生來臺就學辦法、本校招收外國學生就學招生規定等相 關法令或本校招生委員會決議處理。 5. Mọi vấn đề không được đề cập trong hướng dẫn này sẽ được xử lý theo Quy định về du học sinh tại Đài Loan, Quy định về tuyển sinh du học sinh của trường chúng tôi và các luật, quy định có liên quan khác hoặc quyết định của ủy ban tuyển sinh của trường chúng tôi.

獎助學金 Học bổng

一、本校新南向國際學生產學合作專班提供新生入學當年第一學期學雜費與全年住宿費全免、第二學期部分學雜費 50%減免與住宿費全免。 Chương trình hợp tác sinh viên quốc tế New Southbound của chúng tôi cung cấp miễn học phí và lệ phí cho học kỳ đầu tiên và phí lưu trú cho cả năm cho sinh viên mới vào năm nhập học, và giảm 50% học phí và lệ phí cho một phần học kỳ thứ hai và miễn phí lưu trú.

二、第二學年起，若前一學期學業成績和操行成績均達 80 分以上，則學校宿舍住宿費用減半，實際費用依當年度學校收費標準辦理。2. Bắt đầu từ năm học thứ hai, nếu điểm học tập và hạnh kiểm của học kỳ trước đều trên 80 điểm thì sẽ được giảm một nửa tiền ký túc xá, mức học phí thực tế sẽ được tính theo quy định học phí của nhà trường cho năm học đó.

三、通過華語文能力 A2（含）級以上測驗者提供新台幣 1,000 元獎學金，通過華語文能力 B1（含）級以上測驗者提供新台幣 3,000 元獎學金，各級別通過獎金僅可領一次。(例如學生通過 A2、B1，最多可領取 4,000 元獎金)
Ứng viên vượt qua Kỳ thi năng lực tiếng Trung ở trình độ A2 (bao gồm) trở lên sẽ được cấp học bổng trị giá 1.000 Đài tệ, ứng viên vượt qua Kỳ thi năng lực tiếng Trung ở trình độ B1 (bao gồm) trở lên sẽ được cấp học bổng trị giá 3.000 Đài tệ. Mỗi mức học bổng chỉ được nhận một lần. (Ví dụ, học viên đỗ A2, B1 có thể nhận được phần thưởng tối đa là 4.000 nhân dân tệ)

四、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格， 其已領取之獎助學金(含第一學年住宿費)應全數繳回：Nếu sinh viên đáp ứng đủ tiêu chuẩn để nộp đơn xin học bổng và trợ cấp theo hướng dẫn này gặp phải bất kỳ trường hợp nào sau đây, nhà trường sẽ hủy tư cách nộp đơn của sinh viên đó và các học bổng và trợ cấp mà sinh viên đó đã nhận (bao gồm cả phí ăn ở cho năm học đầu tiên) phải được hoàn trả đầy đủ:

(1) 申請文件有偽造或不實 Hồ sơ xin cấp giấy phép bị làm giả hoặc không đúng sự thật
(2) 未完成註冊 Đăng ký chưa đầy đủ
(3) 辦理保留入學資格 Nộp đơn xin giữ lại bằng cấp tuyển sinh.
(4) 休學(休學後再復學者，得恢復其申領獎助學金資格) Tạm dừng học tập (Sinh viên tiếp tục học tập sau thời gian tạm dừng có thể được tiếp tục nhận học bổng và trợ cấp)
(5) 轉學 Chuyển khoản
(6) 退學 Bỏ học
(7) 未能於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2（含）級以上測驗通過華語文能力 A2（含）級以上測驗。 Không đạt kỳ thi năng lực tiếng Trung trình độ A2 (bao gồm) trở lên trước khi kết thúc học kỳ thứ hai của năm 1.
(8) 前各學期未依規定繳清學雜費或積欠各種費用者 Người chưa nộp đủ học phí và lệ phí khác theo quy định ở các học kỳ trước hoặc còn nợ học phí.
(9) 涉及非法情事毀損校譽 Có hành vi vi phạm pháp luật gây tổn hại đến uy tín của nhà trường
(10) 違反校規記大過達一次(含)以上 Vi phạm nội quy nhà trường và bị cảnh cáo nghiêm trọng một lần hoặc nhiều lần.

五、本校保留變更上述各項獎助項目與金額之權利。
Nhà trường có quyền thay đổi các mục và số tiền học bổng nêu trên.

學費、宿舍費及其他費用收費標準

Học phí, ký túc xá và các khoản phí khác

一、本校提供本專班學生之獎助學金之內容為：一年級第一學期學雜費與住宿費全免、一年級第二學期部分學雜費 1/2 與住宿費全免。全學期住校者當學期寒、暑假不另外收費。113 學年各學期繳費金額如下表：Học bổng mà trường chúng tôi dành cho học sinh thuộc lớp đặc biệt này bao gồm: miễn toàn bộ học phí và lệ phí ở trong học kỳ đầu tiên của năm thứ nhất và miễn một phần 1/2 học phí và lệ phí ở trong học kỳ thứ hai của năm thứ nhất. Sinh viên sống trong khuôn viên trường trong toàn bộ học kỳ sẽ không phải trả thêm phí trong kỳ nghỉ đông và kỳ nghỉ hè của học kỳ đó. Số tiền thanh toán cho mỗi học kỳ của năm học thứ 113 như sau:

二、為使學生安心就學，入學前將先收取第一學年費用。Để đảm bảo học viên an tâm học tập, học phí năm đầu tiên sẽ được thu trước khi nhập học.

期程 Thời gian	一年級 lớp một	二年級 lớp hai	三年級 lớp ba	四年級 lớp bốn
第一學期 học kỳ đầu tiên	Học phí：NTD 0	Học phí：NTD 49,722	Học phí：NTD 49,722	Học phí：NTD 49,722
	Phí ký túc xá： NTD 0	Phí ký túc xá： ※NTD 9,000~12,000	Phí ký túc xá：Phí ký túc xá： ※NTD 9,000~12,000	Phí ký túc xá：Phí ký túc xá： ※NTD 9,000~12,000
第二學期 học kỳ thứ hai	Học phí：NTD 24,861	Học phí：NTD 49,722	Học phí：NTD 49,722	Học phí：NTD 49,722
	Phí ký túc xá： NTD 0	Phí ký túc xá： ※NTD 9,000~12,000	Phí ký túc xá： ※NTD 9,000~12,000	Phí ký túc xá： ※NTD 9,000~12,000

※113 學年 4~6 人一間房型住宿費用為每學期(不含寒暑假)NTD 9,000；4 人一間房型，住宿費用為每學期 NTD 12,000。
Năm học 113: 4~6 người/phòng, phí lưu trú là 9.000 Đài tệ/học kỳ (không bao gồm kỳ nghỉ đông và hè); 4 người/phòng, phí lưu trú là 12.000 Đài tệ/học kỳ.

三、第一學年新生原則一律住校，若有特殊需求得向國際處提出申請經核准後始得住宿校外，租金自付。第二學年起學生可申請校外租屋，租金自付。3. Về nguyên tắc, tất cả sinh viên năm nhất trong năm học đầu tiên sẽ sống trong khuôn viên trường. Nếu họ có nhu cầu đặc biệt, họ phải nộp đơn xin chấp thuận lên Văn phòng Quan hệ Quốc tế trước khi được phép sống ngoài trường. Họ sẽ tự trả tiền thuê nhà. Bắt đầu từ năm học thứ hai, sinh viên có thể nộp đơn xin nhà ở ngoài trường và tự trả tiền thuê nhà.

四、第二學年起，若前一學期學業成績和操行成績均達 80 分以上，則學校宿舍住宿費用減半，115 學年實際費用依當年度學校收費標準辦理。4. Bắt đầu từ năm học thứ 2, nếu điểm học tập và hạnh kiểm của học kỳ trước đều trên 80 điểm thì sẽ được giảm một nửa tiền ở ký túc xá. Học phí thực tế cho năm học sẽ được tính theo mức học phí chuẩn của trường cho năm đó.

費用列表 Bảng phí

序	項目 dự án	費用 trị giá	備註 Nhận xét
1	宿舍費 Phí ký túc xá	NTD 18,000~24,000/ 年 năm	新生住宿由學校統一分配，學生無法自己挑選想住的宿舍 Nhà trường sẽ phân bổ chỗ ở cho sinh viên mới và sinh viên không được chọn ký túc xá mà mình muốn ở.
		※NTD 9,000~12,000/年 năm	※第二學年起，若前一學期學業成績和操行成績達 80 分以上，則學校住宿費用減半。 Bắt đầu từ năm học thứ 2, nếu điểm học tập và hạnh kiểm của học kỳ trước đạt trên 80 điểm thì sẽ được giảm một nửa tiền ăn ở.
2	學生平安保險及醫療保險 Bảo hiểm an toàn cho sinh viên và bảo hiểm y tế	NTD 4,598 /第一學期 Học phí ước tính cho học kỳ đầu tiên năm 2025 *實際費用依當年度收費標準辦理。Học phí thực tế được tính dựa trên mức học phí của năm hiện tại.	1.外國學生在臺第一學期須加保 Sinh viên nước ngoài phải đăng ký bảo hiểm trong học kỳ đầu tiên tại Đài Loan
3	全民健康保險 bảo hiểm y tế toàn dân	NTD 4,956 /第二學期後 Sau học kỳ thứ hai	抵台第二學期後須加入此保險 Bạn phải tham gia bảo hiểm này sau học kỳ thứ hai tại Đài Loan.
4	意外保險(可自行決定是否加保) Bảo hiểm tai nạn (bạn có thể quyết định có nên thêm bảo hiểm hay không)	NTD 600/月 mặt trăng	1.抵台第二學期後自行加保險 Tự mua bảo hiểm sau khi đến Đài Loan vào học kỳ thứ hai. 2.為提供學生保障，建議於取得健保後持續自費購買醫療與意外保險，費用每月約新台幣 600 元 Để bảo vệ sinh viên, chúng tôi khuyến cáo sinh viên tiếp tục tự chi trả mua bảo hiểm y tế và tai nạn sau khi có bảo hiểm y tế. Chi phí khoảng 600 Đài tệ/tháng.
5	外僑居留證 Giấy phép cư trú của người nước ngoài	NTD 1,000 /年 năm	外國學生在臺第一學期須申請 Sinh viên nước ngoài phải nộp đơn xin học kỳ đầu tiên tại Đài Loan. 每年須更新 Phải được cập nhật

			hàng năm
6	工作證費用 Lệ phí giấy phép lao động	NTD 100/ 每半年 sáu tháng một lần	每半年須更換一次 Thay thế sáu tháng một lần
7	校內健康檢查費 Phí khám sức khỏe tại trường	NTD 600/次 hạng hai	預估費用 Chi phí ước tính.
8	居留健康檢查費 Phí khám sức khỏe định cư	NTD 1000/次 hạng hai	預估費用 Chi phí ước tính.
9	電腦及網路通訊使用費 Phí máy tính và truyền thông Internet	NTD 800/每學期 mỗi học kỳ	
10	床具組 bộ đồ giường	NTD 1,350 /套 bộ	內含床墊，枕頭，棉被 Bao gồm nệm, gối, chăn
11	書籍費 phí sổ sách	NTD 2,000 /每學期 mỗi học kỳ	依實際需求自行購買 Mua theo nhu cầu thực tế

各系其他費用

餐旅管理系 Khoa Quản lý Khách sạn			
1	專業廚師服 Đồng phục đầu bếp chuyên nghiệp	NTD 1,550 /套 bộ	長袖廚衣、黑色褲子、圍裙、帽子 Áo khoác đầu bếp dài tay, quần đen, tạp dề, mũ
2	系服費 Phí dịch vụ	NTD 300/ học kỳ đầu tiên	第一學期訂製 Tùy chỉnh cho học kỳ đầu tiên.
3	廚師鞋 giày đầu bếp	NTD 1,000	第二學期，自行購買合格安全鞋 Học kỳ 2, tự mua giày bảo hộ đạt chuẩn.
食品營養系 Khoa Thực phẩm và Dinh dưỡng			
1	廚師服 đồng phục đầu bếp	NTD 1,200 /套 bộ	長袖廚衣、圍裙、帽子 l Áo bếp dài tay, tạp dề, mũ
2	系服費 Phí dịch vụ	NTD 300/first semester	第一學期訂製 Tùy chỉnh cho học kỳ đầu tiên.
3	實驗衣 lab coat	NTD 600/套 bộ	
觀光系 Department of Tourism			
1	系服費 Phí dịch vụ	NTD 300/ học kỳ đầu tiên	第一學期訂製 Tùy chỉnh cho học kỳ đầu tiên.

※以上費用不含生活費用。
Các khoản phí trên không bao gồm chi phí sinh hoạt

※以上提供 113 學年度學雜費收費標準供參考，實際費用依學校網頁最新公告為準，美和科技大學保留相關修改權利。
Mức học phí và các loại phí khác nêu trên cho năm học thứ 113 chỉ mang tính chất tham khảo. Học phí thực tế sẽ được cập nhật theo thông báo mới nhất trên trang web của trường. Đại học Meiho có quyền thực hiện những thay đổi có liên quan.

學位生休、退學及學雜費退費基準

Tiêu chuẩn xin phép nghỉ học, rút học và hoàn trả học phí của sinh viên

本校學位生休、退學及學雜費退費基準依據教育部法規辦理
Tiêu chí hoàn trả học phí cho sinh viên, thôi học và các khoản phí khác theo quy định của Bộ Giáo dục.

	學生休、退學時間 Thời gian nghỉ học và rút lui của sinh viên	學費、雜費退費比例 Refund Ratio of Học phí and Miscellaneous Fees
1	註冊日(包括當日)前申請休退學者Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học trước ngày đăng ký (bao gồm cả ngày đăng ký)	免繳費，已收費者，全額退費 Không cần phải trả bất kỳ khoản phí nào. Nếu đã thanh toán phí, chúng tôi sẽ hoàn lại toàn bộ tiền
2	於註冊日之次日起至上課(開學) 日之前一日申請休、退學者Học sinh nộp đơn xin nghỉ học hoặc rút học từ ngày sau khi đăng ký đến ngày trước khi bắt đầu học	學費退還三分之二，雜費全部退還 Hai phần ba học phí sẽ được hoàn lại và tất cả các khoản phí khác sẽ được hoàn lại
3	於上課(開學)日(包括當日) 之後而未逾學期三分之一申請休、退學者Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc rút học sau ngày đầu tiên của lớp học (bao gồm cả ngày đầu tiên) nhưng trong vòng một phần ba học kỳ	學費、雜費退還三分之二 Hai phần ba học phí và các khoản phí khác sẽ được hoàn lại
4	於上課(開學)日(包括當日) 之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học sau hơn một phần ba học kỳ nhưng chưa đến hai phần ba học kỳ sau ngày học đầu tiên (bao gồm cả ngày đầu tiên đi học)	學費、雜費退還三分之一 Một phần ba học phí và các loại phí khác sẽ được hoàn lại
5	於上課(開學)日(含當日)之後逾學期三分之二申請休、退學者Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc rút lui quá hai phần ba học kỳ sau ngày học đầu tiên (bao gồm cả ngày đầu tiên)	學費、雜費皆不退費Học phí và các khoản phí khác không được hoàn lại

	註 Ghi chú： 一、表列註冊日、上課(開學)日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。 Ngày đăng ký, ngày khai giảng và cách tính học kỳ được liệt kê trong bảng. Lịch học được xác định theo lịch chính thức do mỗi trường công bố. Nếu trường không chỉ định ngày đăng ký thì hạn chót nộp lệ phí đăng ký sẽ là ngày đăng ký. 二、學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生(或家長)向學校受理單位正 式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知 送達之日為計算基準日。但因進行退學申復(訴)而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。 Đối với học sinh nộp đơn xin nghỉ học hoặc tự nguyện xin thôi học, ngày nghỉ học hoặc thôi học sẽ được tính dựa trên ngày học sinh (hoặc phụ huynh) chính thức nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học cho đơn vị tiếp nhận của nhà trường; Đối với học sinh buộc phải thôi học, ngày thôi học được tính dựa trên ngày nhà trường gửi thông báo thôi học. Tuy nhiên, đối với những học sinh tiếp tục đi học do kháng cáo xin đuổi học, ngày thực tế rời trường sẽ được sử dụng làm ngày cơ sở để tính toán. 三、休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延 宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。Học sinh xin nghỉ học hoặc bỏ học phải hoàn tất thủ tục xin nghỉ học trong thời hạn do nhà trường quy định. Nếu các thủ tục liên quan bị chậm trễ do các yếu tố liên quan đến học sinh, ngày thực tế rời trường sẽ được sử dụng làm ngày cơ sở để tính toán.

申請簽證須知
Mẹo xin thị thực

所有資料須符合核錄名冊及申請資格，若不符合無法取得簽證，提醒申請人自行注意。
Mọi thông tin phải tuân thủ theo danh sách và tiêu chuẩn ứng dụng. Nếu không, bạn sẽ không thể xin được thị thực. Người nộp đơn được nhắc nhở phải chú ý đến điều này.
申請人取得本校報到通知單後，將由本校正式合作單位與人員協助辦理簽證，惟簽證通過與否本校無權干涉。
Sau khi người nộp đơn nhận được thông báo nhập học của nhà trường, các đơn vị và nhân viên hợp tác chính thức của trường sẽ hỗ trợ làm thủ tục xin visa. Tuy nhiên, việc visa có được chấp thuận hay không không nằm trong quyền hạn của nhà trường.

所需準備文件 Các giấy tờ cần chuẩn bị

1. 簽證申請表*Đơn xin thị thực*
2. 護照 *Hộ chiếu*
3. 2 吋相片*2 *2 ảnh 2 inch*
4. 本校入學通知書*Giấy báo nhập học của trường chúng tôi*
5. 畢業證書正本(應屆畢業生尚未取得畢業證書者可以切結書代替) *Bằng tốt nghiệp bản chính (Đối với sinh viên mới tốt nghiệp chưa nhận được bằng tốt nghiệp có thể dùng bản cam kết thay thế)*
6. 成績單正本*Bảng điểm bản chính*
7. 畢業證書中(英)文翻譯公證正本*Bản chính bằng tốt nghiệp có công chứng dịch sang tiếng Trung (Tiếng Anh)*
8. 成績單中(英)文翻譯公證正本*Bản chính bảng điểm có công chứng dịch sang tiếng Trung (Tiếng Anh)*
9. 財力證明(依簡章要求) *Giấy tờ chứng minh tài chính (theo yêu cầu trong quy định)*
10. 依據駐外代表處規範檢附語言能力正本*Bản chính chứng chỉ năng lực ngoại ngữ theo quy định của Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc (TECO)*
11. 依據駐外代表處規範檢附語言能力影本*Bản sao chứng chỉ năng lực ngoại ngữ theo quy định của Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc (TECO).*
12. 體檢表正本(含細項) *Phiếu khám sức khỏe bản chính (bao gồm chi tiết)*
13. 本校入學通知書影本*Bản sao giấy báo nhập học của trường chúng tôi*
14. 畢業證書中(英)文翻譯公證影本*Bản sao có công chứng bản dịch bằng tốt nghiệp sang tiếng Trung (Tiếng Anh)*
15. 成績單中(英)文翻譯公證影本*Bản sao có công chứng bản dịch bảng điểm sang tiếng Trung (Tiếng Anh)*
16. 財力證明影本*Bản sao giấy tờ chứng minh tài chính*
17. 護照影本*Bản sao hộ chiếu*
18. 身份證影本*Bản sao chứng minh nhân dân*
19. 體檢表正本(細項影本) *Phiếu khám sức khỏe bản chính (kèm bản sao chi tiết)*

錄取後抵台前下載填寫 附件1 ANNEX1

美和學校財團法人美和科技大學國際學生緊急醫療授權書

Giấy ủy quyền cấp cứu y tế khẩn cấp cho sinh viên quốc tế của Tập đoàn Giáo dục Meiho và Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Meiho

本人(學生之父母、監護人或法定代理人) _____，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，美和學校財團法人美和科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

Tôi (cha mẹ, người giám hộ hoặc đại diện hợp pháp của học sinh) _____, đã hiểu rằng nếu con tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, sau đây gọi là "Con") gặp phải tình huống khẩn cấp, Tập đoàn Giáo dục Meiho và Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Meiho sẽ cố gắng thông báo khẩn cấp cho tôi hoặc những người liên hệ khẩn cấp do tôi chỉ định trong giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予美和學校財團法人美和科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：*Nếu con tôi cần được cấp cứu y tế khẩn cấp và vì bất kỳ lý do nào khiến tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp do tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tôi toàn quyền ủy quyền cho Tập đoàn Giáo dục Meiho và Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Meiho cùng nhân viên của trường thực hiện các hành động sau thay mặt tôi và con tôi:*

1. 提供第一時間之救助。*Cung cấp sự trợ giúp ngay lập tức*
2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。*Ủy quyền cho bác sĩ khám và tiến hành các biện pháp y tế cho con tôi*
3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。*Sắp xếp việc vận chuyển con tôi (bằng xe cứu thương hoặc phương tiện khác) đến nơi phù hợp để tiến hành cấp cứu y tế, bao gồm phòng cấp cứu bệnh viện, phòng khám bác sĩ hoặc phòng khám, nhưng không giới hạn ở những địa điểm trên.*
4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。*Tại các cơ sở y tế, để nhận được các dịch vụ y tế hoặc phẫu thuật liên quan, có thể ký bất kỳ giấy tờ liên quan nào được yêu cầu sau khi được cơ sở y tế đánh giá.*

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論美和學校財團法人美和科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。*Tôi đồng ý chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý rằng trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các dịch vụ y tế nêu trên, Tập đoàn Giáo dục Meiho và Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Meiho cùng nhân viên của trường không phải chịu trách nhiệm về bất kỳ tai nạn bất ngờ nào cũng như các trách nhiệm pháp lý hoặc thực tế phát sinh.*

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

Nếu không thể liên lạc với tôi, những người liên hệ khẩn cấp do tôi chỉ định cho con tôi như sau:

序號	姓名 Họ và tên	關係 Mối quan hệ	行動電話 Điện thoại di động
1			
2			

為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Để đảm bảo an toàn cho các hành động y tế của con tôi trong suốt thời gian học tập ở nước ngoài, tôi cung cấp các thông tin sau:

<table>
<tr><td>提問內容
Nội dung câu hỏi</td><td>是否有此問題
Có vấn đề này không?</td><td colspan="2">有(請詳述問題）
Có (vui lòng mô tả chi tiết vấn đề)</td></tr>
<tr><td>本人子女有無長期疾病
Con tôi có mắc bệnh mãn tính hay không?</td><td>□有ĐÚNG
□無KHÔNG</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>有無固定使用之藥物
Bạn có dùng loại thuốc nào thường xuyên không?</td><td>□有YES
□無KHÔNG</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>有無過敏之藥物
Bạn có bị dị ứng với loại thuốc nào không?</td><td>□有ĐÚNG
□無KHÔNG</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>立書人姓名(請以正楷簽名)
Tên của người đã ký vào tài liệu (vui lòng ký bằng chữ in hoa)</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td>與學生之關係(稱謂)
Mối quan hệ với học sinh (tiêu đề)</td><td colspan="3">□父Bố □母Mẹ
□其他Khác（請說明 Vui lòng giải thích）：_____</td></tr>
<tr><td rowspan="3">聯絡資料
Thông tin liên hệ</td><td>行動電話
Điện thoại di động</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>住宅電話
Điện thoại nhà</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>居住處地址
Địa chỉ nơi cư trú</td><td></td><td></td></tr>
</table>

本資訊將由美和學校財團法人美和科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。

Thông tin này sẽ được Tập đoàn Giáo dục Meiho và Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Meiho giữ kín và bảo mật, nhưng khi cần thiết có thể được cung cấp cho các cơ sở y tế liên quan để sử dụng.

具結書(Giấy cam kết)

1. 本人保證符合以下五項其中之一 Tôi cam kết đáp ứng ít nhất một trong năm điều sau đây.
   a. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。 Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, không đủ điều kiện là du học sinh hải ngoại khi đăng ký.
   b. 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。 Có quốc tịch nước ngoài và đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ trước đến nay chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã liên tục cư trú ở nước ngoài ít nhất sáu năm, chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách du học sinh hải ngoại và không được phân bổ bởi Hội đồng Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại trong năm đó..
   c. 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。 Có quốc tịch nước ngoài và từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm đăng ký đã được Bộ Nội vụ cho phép mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc ít nhất tám năm, đã liên tục cư trú ở nước ngoài ít nhất sáu năm, chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách du học sinh hải ngoại, và không được phân bổ bởi Hội đồng Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại trong năm đó.
   d. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。 Có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, và tại thời điểm đăng ký đã liên tục cư trú ở Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài ít nhất sáu năm.
   e. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。 Từng là người đại lục, có quốc tịch nước ngoài và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã liên tục cư trú ở nước ngoài ít nhất sáu năm.
2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。 Nếu tất cả các thông tin cung cấp không chính xác hoặc không đúng quy định được xác nhận, tôi đồng ý tuân theo các quy định liên quan của trường và chính phủ Trung Hoa Dân Quốc mà không có bất kỳ phản đối nào. Nếu phát hiện sau khi nhập học hoặc tốt nghiệp, sẽ bị hủy bỏ tư cách học sinh và những người đã tốt nghiệp sẽ phải hoàn trả bằng tốt nghiệp đã cấp.
3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。 Bằng tốt nghiệp cao nhất mà tôi cung cấp được cấp hợp pháp và có giá trị tại quốc gia nơi trường học tốt nghiệp, và bằng cấp đó tương đương với bằng cấp được cấp bởi các trường hợp pháp ở các cấp học trong nước Trung Hoa Dân Quốc.
4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之學歷證明及成績單（認證章正本），始得註冊入學。 Sau khi được cấp phép nhập học, khi làm thủ tục báo danh phải nộp giấy chứng nhận học vấn và bảng điểm đã được xác thực bởi cơ quan đại diện ngoại giao của Trung Hoa Dân Quốc (bản gốc có dấu xác nhận), mới được đăng ký nhập học.
5. 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。 Những người có học trình trung học Anh kéo dài 5 năm (Form-5) khi đăng ký nhập học cần phải học thêm tín chỉ tốt nghiệp ngoài chương trình gốc. Các môn học bổ sung này sẽ do khoa hoặc bộ môn quy định riêng.
6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。 Tôi chưa từng bị các trường đại học hoặc cao đăng trong nước Trung Hoa Dân Quốc đuổi học vì lý do hạnh kiểm kém, học lực không đạt hoặc do bị kết án phạm tội hình sự.
7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。 Theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên nước ngoài khi đến Đài Loan học nếu trong thời gian học được phép đăng ký hộ khẩu lần đầu, chuyển hộ khẩu, nhập quốc tịch hoặc phục hồi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc thì sẽ mất tư cách sinh viên nước ngoài và phải bị buộc thôi học.

註：申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。 Ghi chú: Điều kiện đăng ký dựa theo quy định của Bộ Giáo dục về "Quy chế sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập", nếu có sửa đổi thì lấy thông báo của Bộ Giáo dục làm chuẩn.

申請人全名(正楷填寫) Họ tên người đăng ký (viết chữ in hoa rõ ràng)

申請人簽名 Chữ ký của người đăng ký

日期 Ngày tháng _____/_____/_____ (ngày日/tháng月/năm年)

美和學校財團法人美和科技大學

2025年越南應屆畢業生具持臨時畢業證明申辦來臺就學居留簽證切結書

Đơn Cam Kết
Sinh viên Việt Nam tốt nghiệp nộp đơn xin thị thực du học Đài Loan bằng giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời năm 2024

經查_____同學，　　出生年月日：_____/_____/_____，

護照號碼：_____，為2025年越南籍應屆高中畢業生，於114學年度第1學期入學前，尚未取得正式畢業證書，而持臨時畢業證明申辦來臺就學之居留簽證。

Tôi tên là: _____
Ngày tháng năm sinh:_____　　Số hộ chiếu: , _____，Tôi là học sinh Việt Nam tốt nghiệp phổ thông trung học năm 2025, chưa có bằng tốt nghiệp chính thức trước khi vào năm học 2024-2025 nhưng có giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời để xin thị thực du học tại Đài Loan.

根據教育部112年8月9日臺教文(五)字第1120076449A號函說明，應屆畢業生持臨時畢業證明申辦來臺就學之居留簽證者，依本校114學年度第1學期國際學生產學合作專班申請入學簡章規定：應於中華民國 115 年 6 月 30 日前繳交正式畢業證書翻譯公證正本（須中文或英文最高學歷證明影本，經我國駐外館處驗證之學歷證明），以完備入學學歷文件。

Theo công văn số 1120076449A ngày 9 tháng 8 năm 2023 của Bộ Giáo dục, sinh viên tốt nghiệp nộp đơn xin thị thực cư trú để du học tại Đài Loan với giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời phải nộp bản dịch công chứng gốc của giấy chứng nhận tốt nghiệp chính thức trước ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo hướng dẫn tuyển sinh của

Chương trình hợp tác quốc tế giữa ngành công nghiệp và học viện cho học kỳ đầu tiên của năm học 2025 tại trường đại học của chúng tôi.
Tài liệu này phải bao gồm bản sao bằng cấp học vấn cao nhất bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh và được xác minh bởi phái bộ ở nước ngoài của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) để hoàn thành các yêu cầu về trình độ học vấn để tuyển sinh.

如未能於上述期限內取得正式畢業證書者，本校將依規定撤銷學生學籍，並同步向「全國大專校院境外生資料管理資訊系統」通報外交部領事事務局及內政部移民署，學生須依規定離境，不得提出任何異議。

Nếu sinh viên không nộp bằng tốt nghiệp chính thức trong thời hạn quy định nêu trên, nhà trường sẽ hủy tư cách sinh viên theo quy định, đồng thời thông báo đến Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao và Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Nội vụ thông qua "Hệ thống quản lý thông tin du học các trường đại học, cao đẳng quốc gia" và sinh viên phải rời khỏi đất nước theo quy định mà không có bất kỳ khiếu nại nào.

□我已充分瞭解以上說明及相關規定。

Tôi đã hiểu rõ lời giải thích và các quy định liên quan ở trên.

親筆簽名（中文姓名）Đã ký (Trung Quốc)：

親筆簽名（越文姓名）Đã ký (Tiếng Việt)：

日期 Ngày：2025 年_____月 _____日

授權書 Giấy ủy quyền

本人授權美和科技大學使用本人所提供的資料做為申請入學、教務與學務之用。
Tôi ủy quyền cho Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Meiho sử dụng các thông tin tôi cung cấp cho mục đích đăng ký nhập học, công tác giảng dạy và công tác sinh viên.

本人授權美和科技大學查驗本人所提供的所有入學資料。
Tôi ủy quyền cho Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Meiho kiểm tra tất cả các tài liệu nhập học mà tôi đã cung cấp.

美和科技大學國際及兩岸交流處取得您的個人資料將用於您的入學申請與相關教務、學務工作之用。
Phòng Hợp tác Quốc tế và Giao lưu Đại lục của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Meiho sẽ sử dụng thông tin cá nhân của bạn cho việc xin nhập học và các công việc liên quan đến giảng dạy và quản lý sinh viên.

申請人所填各項資料，依據中華民國「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。
Các thông tin do người đăng ký cung cấp sẽ được xử lý và sử dụng theo các quy định cần thiết của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân của Trung Hoa Dân Quốc cùng các quy định pháp luật liên quan.

申請人全名(正楷填寫)　Họ và tên người đăng ký (viết chữ in hoa rõ ràng)

_____

護照號碼 Số hộ chiếu

_____

生日 Ngày sinh

_____

簽名 Chữ ký:_____

日期 Ngày tháng: ngày 日_____tháng 月_____năm 年_____

美和科技大學新南向國際學生產學合作專班新生入學切結書

Bản cam kết nhập học dành cho sinh viên mới chương trình hợp tác sản xuất – học tập dành cho sinh viên quốc tế hướng Nam mới của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Meiho

申請人英文姓名 Họ và tên tiếng Anh của người đăng ký:_____

申請人中文姓名 Tên tiếng Trung của người nộp đơn:_____

出生日期 Ngày sinh:_____年(Năm) ____月(tháng)_____日(ngày)

護照號碼 Số hộ chiếu:_____

1. 本人申請 114 學年度來臺就讀屏東美和科技大學新南向國際學生產學合作專班，本人確認未曾以僑生身分在臺就學，倘經僑務主管機關查證具僑生身分，則由錄取學校撤銷原錄取資格。Tôi đang nộp đơn xin học Chương trình hợp tác quốc tế - doanh nghiệp hướng Nam mới tại Đại học Khoa học và Công nghệ Bình Đông Meiho vào năm học 2015. Tôi xác nhận rằng tôi chưa bao giờ đi du học ở Đài Loan. Nếu cơ quan quản lý Hoa kiều xác minh tôi là sinh viên nước ngoài, trường tuyển sinh sẽ thu hồi tư cách tuyển sinh ban đầu của tôi.

2. 本人申請 114 學年度來臺就讀屏東美和科技大學新南向國際學生產學合作專班，本人確認未曾來台就學修讀學位，倘經查證曾以外國學生身分來臺修讀學位，無論是否取得學位，則由錄取學校撤銷原錄取資格。Tôi đang nộp đơn xin học Chương trình hợp tác quốc tế - doanh nghiệp hướng Nam mới tại Đại học Khoa học và Công nghệ Bình Đông Meiho vào năm học 2015. Tôi xác nhận rằng tôi chưa bao giờ học ở Đài Loan để lấy bằng cấp. Nếu xác minh được rằng tôi đã từng học tại Đài Loan với tư cách là sinh viên nước ngoài, trường tuyển sinh sẽ thu hồi tư cách tuyển sinh của tôi bất kể tôi có lấy được bằng cấp hay không.

3. 本人申請 114 學年度來臺就讀屏東美和科技大學新南向國際學生產學合作專班，於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2（含）級以上測驗， 擬續修讀正式學位。本人明白如未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗者，則學校應逕

予退學。Tôi đang nộp đơn xin học Chương trình hợp tác quốc tế - doanh nghiệp hướng Nam mới tại Đại học Khoa học và Công nghệ Bình Đông Meiho vào năm học 2015. Tôi phải vượt qua bài kiểm tra trình độ tiếng Trung ở trình độ A2 (bao gồm) trở lên trước khi kết thúc học kỳ thứ hai của năm thứ nhất và có ý định tiếp tục học để lấy bằng chính thức. Tôi hiểu rằng nếu tôi không vượt qua Bài kiểm tra trình độ tiếng Trung ở trình độ A2 (bao gồm) trở lên, nhà trường sẽ đuổi học tôi.

本人已瞭解且願意遵守上述規定，並無異議，特立此切結為憑。

Tôi đã hiểu và sẵn sàng tuân thủ các quy định trên và không phản đối. Tôi xin cam kết như vậy để chứng minh sự hiểu biết của tôi.

切結人 cắt người _____

2025 年(Năm) ___ 月(tháng)_ ____ 日(ngày)

宿舍ký túc xá

致美軒 Ký túc xá cho sinh viên nữ

致和軒 Ký túc xá dành cho sinh viên nam

房間設備 Tiện nghi trong phòng

共煮用餐區 Khu vực nấu ăn chung

交誼廳 quán rượu

國際語文共學區 Khu học ngôn ngữ quốc tế

備註 ghi chú：

1. 宿舍門禁時間為晚上 22 點至隔天清晨 6 點，以維護學生安全。
   Thời gian kiểm soát ra vào ký túc xá là từ 22:00 đến 6:00 sáng hôm sau để đảm bảo an toàn cho sinh viên.
   本校無提供家庭式或男女同房式之宿舍房間。
   Trường chúng tôi không cung cấp ký túc xá theo kiểu gia đình hoặc chung cho cả nam và nữ.
2. **美和科技大學是禁菸禁酒的校園**。根據菸害防制法規定，大專校院室內場所全面禁菸，室外場所除吸菸區外，不得吸菸。室外非吸煙區吸煙者處 NTD 2,000~10,000。請依規定配合。
   Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Meiho là trường cấm hút thuốc và cấm rượu. Theo Đạo luật Phòng chống tác hại của thuốc lá, hút thuốc bị cấm ở mọi không gian trong nhà tại các trường cao đẳng và đại học, và không được phép hút thuốc ở những nơi ngoài trời, ngoại trừ khu vực hút thuốc. Người hút thuốc ở khu vực cấm hút thuốc ngoài trời sẽ bị tính phí 2.000–10.000 Đài tệ. Hãy hợp tác theo yêu cầu.

政府單位 đơn vị chính phủ

單位名稱 Tên đơn vị	相關資訊 Thông tin liên quan
中華民國駐外辦事處 Văn phòng ở nước ngoài của Trung Hoa Dân Quốc	中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 Bộ Ngoại giao Trung Hoa Dân Quốc cung cấp thêm thông tin về các văn phòng ở nước ngoài. 網址：https://www.boca.gov.tw/sp-foof-countrylp-02-1.html Trang web：https://www.boca.gov.tw/sp-foof-countrylp-02-1.html
外交部領事事務局 Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao	申請換發居留簽證之單位 Đơn vị xin gia hạn visa cư trú TEL：＋886-2-2343-2885 or 2895 網址：https://www.boca.gov.tw/mp-1.html Trang web：https://www.boca.gov.tw/mp-1.html
內政部 入出國及移民署 Bộ Nội vụ Cơ quan nhập cư quốc gia	申請換發外僑居留證之單位 Đơn vị nộp đơn xin gia hạn Giấy phép cư trú cho người nước ngoài TEL：＋886-2-2388-9393 ext.2637 網址：https://www.immigration.gov.tw/ Trang web：https://www.immigration.gov.tw/
教育部 國際暨兩岸教育司 Bộ Giáo dục Khoa Giáo dục Quốc tế và Xuyên eo biển	綜理臺灣之國際教育相關事宜 Quản lý mọi vấn đề liên quan đến giáo dục quốc tế tại Đài Loan Tel: +886-2-7736-5606 網址：https://depart.moe.edu.tw/ED2500/Default.aspx Trang web：https://depart.moe.edu.tw/ED2500/Default.aspx
外國人在臺生活資訊服務網 Trang web dịch vụ thông tin cho người nước ngoài sống tại Đài Loan	提供在臺外國人所須知之各項資訊 Cung cấp thông tin mà người nước ngoài ở Đài Loan cần biết. TEL：＋886-0800-024-111 網址：https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/ Trang web：https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/
大專校院境外學生輔導人員支援體系計畫-資訊交流平台 Kế hoạch hệ thống hỗ trợ cho các cố vấn du học sinh tại các trường cao đẳng và đại học - Nền tảng trao đổi thông tin	提供境外學生輔導人員即時性的資訊查詢平臺；並辦理境外學生輔導人員各項課程及研習活動，提供業務諮詢管道，以提昇基礎業務技能。 Cung cấp nền tảng truy vấn thông tin tức thời cho các cố vấn du học; tổ chức nhiều khóa học, hoạt động đào tạo cho cán bộ tư vấn du học, cung cấp kênh tư vấn kinh doanh nhằm nâng cao kỹ năng kinh doanh cơ bản. 網址: https://www.nisa.moe.gov.tw/index Trang web: https://www.nisa.moe.gov.tw/index

境外學生諮詢專線 Đường dây nóng tư vấn du học: 0800-789-007

保險 Bảo hiểm

學生平安保險及醫療保險 Bảo hiểm an toàn cho sinh viên và bảo hiểm y tế
說明 Minh họa 外國新生抵台第一學期必須投保**學生平安及團體外籍生醫療保險**，一期為六個月，費用為NTD 4,598，投保生效日為抵台當日。Sinh viên năm nhất nước ngoài phải mua Bảo hiểm an toàn sinh viên và Bảo hiểm y tế nhóm cho sinh viên nước ngoài trong học kỳ đầu tiên sau khi đến Đài Loan. Thời hạn bảo hiểm là sáu tháng và mức phí là 4.598 Đài tệ. Ngày có hiệu lực của bảo hiểm là ngày đến Đài Loan.
費用：預估 NTD 4,598/第一學期 Học phí: Dự kiến 4.598 NTD/học kỳ đầu tiên。 Học phí thực tế sẽ được xử lý theo tiêu chuẩn tính phí của trường cho từng năm.
全民健康保險 bảo hiểm y tế toàn dân
說明 Minh họa 外國學生來台就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用（NTD 4,956/學期），並於開學時繳交費用。Sinh viên nước ngoài đến Đài Loan du học có thể tham gia Bảo hiểm y tế quốc gia và đóng phí bảo hiểm y tế (4.956 Đài tệ/học kỳ) theo luật sau khi cư trú tại Đài Loan trong sáu tháng. Học phí phải được thanh toán vào đầu học kỳ..
費用：NTD 4,956/學期 (抵台第二學期後必須加入此保險) Học phí: 4.956 Đài tệ/học kỳ (Phải tham gia bảo hiểm này sau học kỳ thứ hai tại Đài Loan)
詳細規定請瀏覽『中央健康保險局南區業務組』 Học phí: 4.956 Đài tệ/học kỳ (Phải tham gia bảo hiểm này sau học kỳ thứ hai tại Đài Loan) 網址：https://www.nhi.gov.tw/ch/mp-1.html Trang web : https://www.nhi.gov.tw/ch/mp-1.html

※本校保留變更上述各項費用項目與金額之權利。

Nhà trường có quyền thay đổi các khoản phí và số tiền nêu trên.

外僑居留證 Giấy phép cư trú của người nước ngoài

說明 Minh họa 外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件 Thẻ thường trú là thẻ căn cước dành cho sinh viên nước ngoài tại Đài Loan. Đây là tài liệu chứng minh tính hợp lệ và danh tính của sinh viên nước ngoài đang cư trú tại Đài Loan.
費用 NTD 1,000/年 PhíNTD 1.000/năm
注意事項 Ghi chú 未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出 Nếu bạn không gia hạn giấy phép cư trú ARC trong thời gian lưu trú, Cục Di trú sẽ có quyền thu hồi giấy phép cư trú của bạn và yêu cầu bạn rời khỏi đất nước..
詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』 Để biết quy định chi tiết, vui lòng truy cập "Cơ quan Di trú Quốc gia thuộc Bộ Nội vụ" 網址：https://www.immigration.gov.tw/5475/ Trang web : https://www.immigration.gov.tw/5475/

工作許可證 giấy phép lao động

說明 minh họa 外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證 Sinh viên nước ngoài muốn làm việc tại Đài Loan trước tiên phải nộp đơn xin và xin được giấy phép lao động.
費用：NTD 100/六個月 Phí: 100 NTD/sáu tháng
注意事項 Ghi chú 1. 工作許可期間最長時間為 6 個月，除寒暑假外，每星期最長時數為 20 小時。 1. Thời hạn tối đa của giấy phép lao động là 6 tháng và số giờ làm việc tối đa mỗi tuần là 20 giờ, không tính kỳ nghỉ đông và kỳ nghỉ hè. 2. 無工作許可證經學校或任何單位查獲者，將立即遣返回國。 2. Những người bị nhà trường hoặc bất kỳ đơn vị nào phát hiện không có giấy phép lao động sẽ bị trục xuất ngay lập tức.
詳細規定請瀏覽『行政院勞動部勞動力發展署』 網址：https://www.wda.gov.tw/Default.aspx Để biết quy định chi tiết, vui lòng truy cập Cục Quản lý Phát triển Nguồn nhân lực thuộc Bộ Lao động, Viện

Hành chính. Trang web : https://www.wda.gov.tw/Default.aspx

校區平面圖Sơ đồ mặt bằng khuôn viên trường